TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **12**/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 21 – 01 – 2025
Về việc tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Ông Lê Văn Phận

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Thảo Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2024/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2024 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn" do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 152/2024/HN-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5200/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1961; địa chỉ: số D, ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Bị đơn*: bà Nguyễn Thị Xuân M, sinh năm 1962; địa chỉ: số D, ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Kim N (L1), sinh năm 1964; địa chỉ: số C, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Chị Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1989; địa chỉ: số D, ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Chị Nguyễn Thị Mỹ C, sinh năm 1996; địa chỉ: số D, ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Nguyễn Thị Thu N1 (D), sinh năm 1969; địa chỉ: số A, khu phố A, phường D, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Đặng Thị D1, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

6. Anh Nguyễn Đức H1, sinh năm 1994; địa chỉ: ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Chị H, chị C, bà N1, bà D1, anh H1 không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên không triệu tập)

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/3/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/02/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hoàng L trình bày:

Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Xuân M kết hôn vào khoảng năm 1988. Quá trình chung sống, có 03 con chung là Nguyễn Thị Mỹ H, Nguyễn Thị Mỹ C và Nguyễn Đức H1. Năm 2017, do phát sinh mâu thuẫn nên hai bên sống ly thân. Năm 2021, bà M yêu cầu ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm công nhận thuận tình ly hôn bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 35/2021/QĐST-HNGĐ ngày 16/3/2021. Khi ly hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung, ông S, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại thời điểm ly thân,

- Tài sản chung:

+ Thửa đất 18 (diện tích 350,1m^2, mục đích sử dụng đất trồng lúa), thửa đất 20 (diện tích 3.996,9m^2, mục đích sử dụng đất trồng lúa), thửa đất 21 (diện tích 104,2m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác), thửa đất 22 (diện tích 1.074,3m^2, mục đích sử dụng đất trồng lúa), cùng tờ bản đồ 32.

+ Thửa đất 347 (diện tích 2.295,5m^2, mục đích sử dụng đất trồng lúa), tờ bản đồ 34;

+ Thửa đất 13 (diện tích 308,4m^2, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn 300m^2 + đất trồng cây lâu năm 8,4m^2), tờ bản đồ 24;

+ 01 căn nhà trên thửa đất 13, tờ bản đồ 24,;

+ 01 xe Mercedec 16 chỗ, biển kiểm soát 71 – 7343.

Toàn bộ tài sản chung trên do ông S quản lý.

- Nợ chung không có.

Về nguồn gốc: thửa đất 13, tờ bản đồ 24 có nguồn gốc của ông bà ông S để lại. Các tài sản còn lại do ông S và bà M tạo lập. Trong đó, các thửa đất 18, 21, 22, 247 do ông S và bà M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa đất 20 do bà M và ông S đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong thời gian ly thân, khoảng năm 2020, ông S bán xe Mercedec 16 chỗ, biển kiểm soát 71 – 7343 với số tiền là 22.000.000 đồng. Ông S và bà M xây dựng thêm quán café trên thửa đất 13 với tổng chi phí khoảng 200.000.000 đồng. Bà M mua xe buýt biển kiểm soát 71B – 013.56 với giá 1.400.000.000 đồng. Các tài sản còn lại vẫn còn và giữ nguyên hiện trạng.

Do hai bên không thoả thuận, thương lượng được nên ông S yêu cầu:

- Chia hai các thửa đất 18, 20, 21, 22 cùng tờ bản đồ 32; thửa đất 347, tờ bản đồ 34; căn nhà (gồm nhà chính, mái che tiền chế, cổng hàng rào, tường rào) và quán café trên thửa đất 13, tờ bản đồ 24; xe buýt biển kiểm soát 71B – 013.56. Ông yêu cầu nhận hiện vật là căn nhà trên thửa đất 13, tờ bản đồ 24 và ½ các thửa đất trên.

- Chia theo tỷ lệ 6 : 4 (ông nhận 6 phần, bà M nhận 4 phần) đối với thửa đất 13, tờ bản đồ 24. Ông yêu cầu nhận hiện vật là phần đất có căn nhà thuộc thửa 13a.

- Ai nhận hiện vật có giá trị cao hơn thì hoàn lại phần chênh lệch.

- Nợ chung không có nên không đồng ý chia hai nợ theo yêu cầu của bà M, và không đồng ý liên đới cùng bà M trả nợ theo yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Kim N.

Nguyên đơn đồng ý bản vẽ các ngày 09/01/2023, 23/02/2024 và kết quả định giá ngày 16/11/2022 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân M trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của ông S về thời điểm kết hôn, con chung, thời điểm thuận tình ly hôn. Khi ly hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung hai bên không yêu cầu giải quyết. Hai bên ly thân vào năm 2014.

Tại thời điểm ly thân:

- Tài sản chung: ngoài số tài sản mà ông S trình bày và quản lý, còn có các tài sản chung khác gồm:

+ Vật dụng trong căn nhà trên thửa đất 13, tờ bản đồ 24;

+ Xe buýt cũ biển số 71T – 8242;

+ Xe gắn máy hiệu Dream Thái, biển kiểm soát 71F1 – 0589;

+ Diện tích đất khoảng 2.600m^2 (không rõ số thửa, số tờ bản đồ) do ông S quản lý canh tác.

Trong đó:

- Ông S quản lý vật dụng trong nhà, diện tích đất khoảng 2.600m^2 (không rõ số thửa, số tờ bản đồ);

- Bà quản lý xe buýt cũ biển số 71T – 8242 và xe gắn máy hiệu Dream Thái, biển kiểm soát 71F1 – 0589.

Tất cả các tài sản là nhà, đất đều tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, có nguồn gốc của bà và ông S. Trong đó: thửa đất 20 do bà và ông S đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thửa đất còn lại do ông S và bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong thời gian ly thân:

- Ông S bán xe Mercedec 16 chỗ, biển kiểm soát 71 – 7343 với số tiền là 22.000.000 đồng vào khoảng năm 2020.

- Con trai là Nguyễn Đức H1 có sơn sửa lại xe Dream Thái, biển kiểm soát 71F1 – 0589 với tổng chi phí là 7.000.000 đồng và hiện đang sử dụng xe (giá trị xe hiện còn khoảng 10.000.000 đồng);

- Bà bán xe buýt cũ biển số 71T – 8242 với giá 30.000.000 đồng, xây dựng quán café trên thửa đất 13, tờ bản đồ 24 (từ nguồn tiền do con gái là Nguyễn Thị Mỹ H cho, tổng chi phí xây dựng khảng 500.000.000 đồng), mua xe buýt biển kiểm soát 71B – 013.56 với giá là 1.400.000.000 đồng từ nguồn tiền vay 1.200.000.000 đồng của bà Nguyễn Kim N (vay ngày 18/12/2019, lãi suất 1%, không kỳ hạn). Khi vay tiền bà N (L1), bà có thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 211, tờ bản đồ 7, diện tích 151m^2 của bà Nguyễn Thị Thu N1.

- Các tài sản còn lại giữ nguyên hiện trạng không ai tu bổ hoặc tu sửa thêm.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông S, bà đồng ý:

- Chia hai các thửa đất 18, 20, 21, 22, cùng tờ bản đồ 32; thửa đất 347, tờ bản đồ 34; thửa đất 13, tờ bản đồ 24; căn nhà (gồm nhà chính, mái che tiền chế, cổng hàng rào, tường rào) trên thửa đất 13, tờ bản đồ 24 và xe buýt biển kiểm soát 71B – 013.56.

- Chia theo tỷ lệ 8:2 (bà nhận 8 phần, ông S nhận 2 phần) đối với quán café trên thửa đất 13, tờ bản đồ 24.

- Bà yêu cầu nhận hiện vật là ½ các thửa đất 18, 20, 21, 22, cùng tờ bản đồ 32; thửa đất 13, tờ bản đồ 24; xe buýt biển kiểm soát 71B – 013.56, căn nhà và quán café trên thửa đất 13, tờ bản đồ 24. Đồng ý giao cho ông S thửa đất 347, tờ bản đồ 34 và ½ các thửa đất 18,20, 21, 22 cùng tờ bản đồ 32.

- Ai nhận hiện vật có giá trị cao hơn thì hoàn lại phần chênh lệch.

- Yêu cầu chia hai tiền vay 1.200.000.000 đồng của bà Nguyễn Kim N do đây là nợ chung.

Đối với các tài sản còn lại gồm: xe Mercedec 16 chỗ, biển kiểm soát 71 – 7343; chiếc xe buýt cũ biển số 71T – 8242; xe gắn máy hiệu Dream Thái, biển

kiểm soát 71F1 – 0589; diện tích đất khoảng 2.600m^2 (không rõ số thửa, số tờ bản đồ), vật dụng trong căn nhà trên thửa đất 13 bà không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn đồng ý bản vẽ các ngày 09/01/2023, 23/02/2024 và kết quả định giá ngày 16/11/2022 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 28/3/2023 và quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim N trình bày:

Bà là chị dâu của bà Nguyễn Thị Xuân M. Cuối năm 2019, do bà M có nhu cầu mua xe buýt để gia đình kinh doanh nhưng thiếu vốn nên hỏi bà vay tiền. Do là chị em nên vào ngày 18/9/2019, bà có cho vợ chồng bà M, ông S vay số tiền 1.200.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, không kỳ hạn.

Khi vay, chỉ có bà M đại diện viết giấy nợ và nhận tiền nhưng việc vay tiền cả gia đình bà M đều biết. Đồng thời, bà M có giao cho bà một giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 211, tờ bản đồ 7 của bà Nguyễn Thị Thu N1 để làm tin.

Sau khi vay, vợ chồng bà M mua xe buýt kinh doanh, hàng tháng bà M có trả lãi đầy đủ. Hiện bà M và ông S đã ly hôn và đang tranh chấp phân chia tài sản chung. Do đó, bà yêu cầu ông S và bà M có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà tiền vay 1.200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Nếu ông S, bà M trả tiền vay trên cho bà, bà đồng ý trả lại cho bà M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà M đã thế chấp.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị Mỹ C trình bày:

Quán café trên thửa đất 13, tờ bản đồ 24 là tài sản của chị gái Nguyễn Thị Mỹ H, do chị H xây dựng với tổng chi phí khoảng 400.000.000 đồng vào năm 2019. Thời điểm xây dựng quán café, do chị H đi làm tại thành phố Hồ Chí Minh nên mẹ là bà M trông coi. Thời điểm này, cha mẹ đã sống ly thân, kinh tế hoàn toàn độc lập. Sau khi xây dựng xong, quán café do chị trực tiếp quản lý, kinh doanh. Trong quán có một số vật dụng của chị.

Chị Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:

Chị thống nhất với trình bày của mẹ là bà Nguyễn Thị Xuân M. Quán café trên thửa đất 13, tờ bản đồ 24 là tài sản chung của cha mẹ, nhưng toàn bộ chi phí

xây dựng quán là do mẹ (bà M) chi xuất, từ nguồn tiền chị cho mẹ. Hiện chị không tranh chấp quán café trên, không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Bà Nguyễn Thị Thu N1 (D) trình bày:

Bà là em ruột của bà Nguyễn Thị Xuân M, là chủ sử dụng của thửa đất 211, tờ bản đồ 07, diện tích 151m^2, toạ lạc tại phường D, thành phố B, tỉnh Bến Tre, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 526364, số vào sổ cấp GCN CH00466 do Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre cấp ngày 14/8/2014.

Vào khoảng tháng 12/2019, bà M vay tiền của bà N, mục đích vay là để mua xe buýt biển kiểm soát 71B-013.56. Bà không rõ bà M vay số tiền bao nhiên, chỉ biết số tiền khá lớn. Do đó, bà cho bà M mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 211, tờ bản đồ 7 để bà M thế chấp cho bà N làm tin. Đối với yêu cầu độc lập của bà N, bà không có ý kiến và cũng không có yêu cầu độc lập. Việc bà cho bà M mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu sau này có tranh chấp, bà sẽ khởi kiện sau bằng một vụ án khác.

Bà Đặng Thị D1 trình bày:

Bà là người thuê diện tích đất 2.000m^2 thuộc thửa đất 347, tờ bản đồ 34 từ ông Nguyễn Văn S. Diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.295.5m^2, nhưng sau này do làm lộ nên chỉ còn khoảng 2.000m^2. Khi thuê đất, hai bên chỉ giao kết bằng lời nói, không lập thành văn bản, giá thuê là 1.500.000 đồng/1 công, thời hạn thuê một năm (tháng 5/2024 là mãn hạn thuê). Mục đích thuê đất để trồng lúa. Trong quá trình thuê, bà không làm thay đổi hiện trạng đất. Đối với việc tranh chấp chia tài sản của ông S và bà M, bà không có ý kiến, không yêu cầu độc lập tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với ông S. Hết hạn hợp đồng, nếu Tòa án giao thửa đất trên cho ai, nếu còn nhu cầu thuê đất thì bà sẽ thương lượng với người đó.

* *Tại phiên tòa:*

Ông Nguyễn Văn S và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hoàng L giữ nguyên trình bày, xác định các thửa đất 18, 20, 21, 22 cùng tờ bản đồ 32; thửa đất 347, tờ bản đồ 34; thửa đất 13, tờ bản đồ 24; căn nhà (gồm nhà chính, mái che tiền chế, cổng hàng rào, tường rào), quán café (quán nước) trên thửa đất

13, tờ bản đồ 24; xe buýt biển kiểm soát 71B – 013.56 là tài sản chung của ông S và bà M. Trong đó, thửa đất 13 trước đây có nguồn gốc là của ông bà ông S để lại. Về phần yêu cầu:

- Ông S rút yêu cầu khởi kiện đối với quán café (quán nước) trên thửa đất 13b; tờ bản đồ 24;

- Diện tích 90,8m^2 thuộc thửa đất 347c và 347d, cùng tờ bản đồ 34 thỏa thuận làm lối đi chung, không yêu cầu giải quyết;

- Yêu cầu chia hai các thửa đất 18, 20, 21, 22, cùng tờ bản đồ 32; diện tích 2206,5m^2 thuộc thửa đất 347a, 347b, tờ bản đồ 34; căn nhà (gồm nhà chính, mái che tiền chế, cổng hàng rào, tường rào) trên thửa đất 13, tờ bản đồ 24. Ông S yêu cầu nhận hiện vật là các thửa 18a, 20a, 22a cùng tờ bản đồ 32; thửa đất 347a, tờ bản đồ 34; phần căn nhà và vật kiến trúc khác (gồm mái che tiền chế, cổng hàng rào, tường rào) trên thửa đất 13a, tờ bản đồ 24. Đồng ý giao lại cho bà M phần căn nhà trên thửa đất 13b, tờ bản đồ 24; các thửa 18b, 20b, 21, 22b, cùng tờ bản đồ 32 và thửa đất 347b, tờ bản đồ 34.

- Ai nhận hiện vật có giá trị cao hơn thì hoàn lại phần chênh lệch.

- Yêu cầu chia theo tỷ lệ 6:4 (ông nhận 6 phần, bà M nhận 4 phần) đối với thửa đất 13, tờ bản đồ 24. Ông yêu cầu nhận hiện vật là thửa 13a.

- Cây trồng trên đất không tranh chấp, ai nhận đất thì được quyền quản lý, sử dụng cây trồng trên đất.

- Yêu cầu chia theo tỷ lệ 7:3 (ông nhận 3 phần, bà M nhận 7 phần) đối với xe buýt biển kiểm soát 71B – 013.56. Nếu Tòa chấp nhận chia hai theo yêu cầu của bà M thì yêu cầu chia theo giá mua ban đầu là 1.400.000.000 đồng. Ông S yêu cầu nhận bằng tiền.

- Các tài sản khác gồm: vật dụng trong căn nhà, …không yêu cầu giải quyết.

- Nợ chung không có nên không đồng ý chia hai số tiền 1.200.000.000 đồng theo yêu cầu của bà M và không đồng ý liên đới cùng bà M trả số tiền 1.200.000.000 đồng theo yêu cầu của bà N.

Bà Nguyễn Thị Xuân M giữ nguyên trình bày. Ngoài các tài sản ông S tranh chấp, bà không phản tố, không yêu cầu giải quyết đối với các tài sản khác. Đối với yêu cầu của ông S:

- Việc ông S rút yêu cầu khởi kiện đối với quán café (quán nước) trên thửa đất 13, bà đồng ý và cũng không tranh chấp.

- Đối với số tài sản còn lại:

+ Diện tích 90,8m^2 thuộc các thửa 347c, 347d, cùng tờ bản đồ 34 bà đồng ý thoả thuận làm lối đi chung, không yêu cầu giải quyết;

+ Bà đồng ý chia hai các thửa đất 18, 20, 21, 22, cùng tờ bản đồ 32; diện tích 2206,5m^2 thuộc các thửa 347a, 347b, tờ bản đồ 34; căn nhà trên thửa đất 13, tờ bản đồ 24. Bà yêu cầu nhận hiện vật là các thửa đất 18b, 20b, 21, 22b, cùng tờ bản đồ 32; thửa đất 347b, tờ bản đồ 34 và căn nhà trên thửa đất 13, tờ bản đồ 24.

+ Bà yêu cầu chia hai thửa đất 13, tờ bản đồ 24; xe buýt biển kiểm soát 71B – 013.56. Bà yêu cầu nhận toàn bộ bằng hiện vật.

+ Ai nhận hiện vật có giá trị cao hơn thì hoàn lại phần chênh lệch.

- Đối với số nợ 1.200.000.000 đồng của bà Nguyễn Kim N, bà yêu cầu chia hai do là nợ chung.

Chị Nguyễn Thị Mỹ H, anh Nguyễn Đức H1 thống nhất với trình bày của bà M, không có yêu cầu độc lập.

Bà Nguyễn Kim N giữ nguyên trình bày, yêu cầu ông S và bà M có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà tiền vay 1.200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà đồng ý trả lại cho bà M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà M đã thế chấp.

Bà Nguyễn Thị Thu N1, bà Đặng Thị D1, chị Nguyễn Thị Mỹ C vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 152/2024/HN-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 138, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, các Điều 227, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 59, 60, 62 Luật hôn nhân và

gia đình; các Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S.

1.1. Chia hai số tài sản chung có tổng giá trị là 4.181.559.000đ (bốn tỷ một trăm tám mươi mốt triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng) cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Xuân M. Gồm:

- Thửa đất 18, tờ bản đồ 32, diện tích qua đo đạc thực tế 350,1m^2 (gồm thửa 18a diện tích 299m^2 và thửa 18b diện tích 51,1m^2), toạ lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre có giá trị 140.040.000 đồng;

- Thửa đất 20, tờ bản đồ 32, diện tích 3996,3m^2 (gồm thửa 20a diện tích 1960,2m^2 và thửa 20b diện tích 2036,1m^2), toạ lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre có giá trị 1.598.520.000 đồng;

- Thửa đất 21, tờ bản đồ 32, diện tích 104,1m^2, toạ lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre có giá trị 41.640.000 đồng;

- Thửa đất 22, tờ bản đồ 32, diện tích 1.074,2m^2 (gồm thửa 22a diện tích 489,6m^2 và thửa 22b diện tích 584,6m^2), toạ lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre có giá trị 429.680.000 đồng;

- Thửa đất 347, tờ bản đồ 34, diện tích 2.206,5m^2 (gồm thửa 347a, diện tích 1190,8m^2 và thửa 347b, diện tích 1015,7m^2), toạ lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre có giá trị 772.275.000 đồng;

- Nhà 1 hiện trạng móng cột bê tông, nền gạch ceramic, tường gạch, tầng thạch cao, mái tôn có giá trị 195.101.000 đồng;

- Mái che tiền chế hiện trạng nền xi măng, cột thép tròn, không vách, mái tôn có giá trị 15.013.000 đồng;

- Cổng hàng rào sắt có giá trị 9.290.000 đồng;

- Tường rào xây gạch 20 năm, đã xuống cấp không còn giá trị sử dụng;

- 01 xe buýt biển kiểm soát 71B – 013.56, nhãn hiệu TRACOMECO, loại phương tiện ô tô khách thành phố, số máy D4GAKJ279042, số khung

07H4KT007427 (do bà M đứng tên quyền sở hữu), có giá trị còn lại là 980.000.000 đồng.

1.2. Chia theo tỷ lệ 6:4 đối với tài sản chung là thửa đất 13, tờ bản đồ 24, diện tích 309,6m^2 (gồm thửa 13a diện tích 180,3m^2 và thửa 13b diện tích 129,3m^2), toạ lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre có giá trị 1.519.200.000đ (một tỷ năm trăm mười chín triệu hai trăm nghìn đồng);

1.3. Tổng giá trị tài sản chung là 5.700.759.000đ (năm tỷ bảy trăm triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn đồng). Trong đó: tổng giá trị tài sản ông S được chia là 3.002.299.500đ (ba tỷ không trăm lẻ hai triệu hai trăm chín mươi chín nghìn năm trăm đồng); tổng giá trị tài sản bà M được chia là 2.698.459.500đ (hai tỷ sáu trăm chín mươi tám triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn năm trăm đồng). Cụ thể như sau:

- Ông S được chia tài sản bằng hiện vật có tổng giá trị là 2.616.793.900đ (hai tỷ sáu trăm mười sáu triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn chín trăm đồng), gồm:

+ Thửa 18a, tờ bản đồ 32, diện tích 299m^2 có giá trị 119.600.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Thửa 20a, tờ bản đồ 32, diện tích 1960,2m^2 có giá trị 784.080.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Thửa 22a, tờ bản đồ 32, diện tích 489,6m^2 có giá trị 195.840.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Thửa 347a, tờ bản đồ 34, diện tích 1190,8m^2 có giá trị 416.780.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Thửa 13a, tờ bản đồ 24, diện tích 180,3m^2 (trong đó: đất ONT 180m^2, CLN 0,3m^2) có giá trị 900.600.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Phần nhà 1 (chiếm 90% diện tích nhà 1, gồm nhà chính, nhà sau có giá trị 195.101.000 đồng x 90% = 175.590.900 đồng), mái che tiền chế (15.013.000 đồng), cổng hàng rào sắt (9.290.000 đồng), tường rào xây gạch trên thửa 13a, tờ bản đồ 24 (không còn giá trị sử dụng) có tổng giá trị là 199.893.900 đồng.

- Bà M được chia tài sản bằng hiện vật có tổng giá trị là 3.083.965.100đ (ba tỷ không trăm tám mươi ba triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm đồng), gồm:

+ Thửa 18b, tờ bản đồ 32, diện tích 51,1m^2 có giá trị 20.440.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Thửa 20b, tờ bản đồ 32, diện tích 2036,1m^2 có giá trị 814.440.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Thửa 21, tờ bản đồ 32, diện tích 104,1m^2 có giá trị 41.640.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Thửa 22b, tờ bản đồ 32, diện tích 584,6m^2 có giá trị 233.840.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Thửa 347b, tờ bản đồ 34, diện tích 1015,7m^2 có giá trị 355.495.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Thửa 13b, tờ bản đồ 24, diện tích 129,3m^2 (trong đó đất ONT 120m^2, CLN 9,3m^2) có giá trị 618.600.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Phần nhà 1 (chiếm 10% diện tích nhà 1, gồm nhà bếp, nhà vệ sinh) trên thửa 13b, tờ bản đồ 24 có giá trị (195.101.000 đồng x 10%) 19.510.100 đồng;

+ 01 xe buýt biển kiểm soát 71B – 013.56, nhãn hiệu TRACOMECO, loại phương tiện ô tô khách thành phố, số máy D4GAKJ279042, số khung 07H4KT007427 có giá trị 980.000.000 đồng.

Do bà Nguyễn Thị Xuân M nhận tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần giá trị tài sản chung được chia nên bà M phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn S giá trị chênh lệch với số tiền 385.505.600đ (ba trăm tám mươi lăm triệu năm trăm lẻ năm nghìn sáu trăm đồng).

Đồng thời, do các tài sản là quyền sử dụng đất chia cho bà Nguyễn Thị Xuân M hiện ông Nguyễn Văn S quản lý, sử dụng nên ông S phải có nghĩa vụ giao lại cho bà M.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với nội dung án tuyên khi đương sự có yêu cầu (có bản vẽ kèm theo).

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu chia hai đối với tài sản chung là quán café trên thửa đất 13b, tờ bản đồ 24, toạ lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Đối với số tài sản gồm: xe Mercedec 16 chỗ, biển kiểm soát 71 – 7343; xe gắn máy hiệu Dream Thái, biển kiểm soát 71F1 – 0589; diện tích đất khoảng 2.600m^2 (không rõ số thửa, tờ bản đồ), tọa lạc tại ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre; vật dụng trong căn nhà trên thửa 13a, tờ bản đồ 24: do ông S, bà M không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Ghi nhận việc ông S và bà M thỏa thuận ai nhận hiện vật là phần đất nào thì được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất.

5. Ghi nhận việc ông S và bà M thỏa thuận diện tích 90,8m^2 thuộc thửa 347c (diện tích 46,7m^2), thửa 347d (44,1m^2), cùng tờ bản đồ 34 làm lối đi chung, không yêu cầu giải quyết (có bản vẽ kèm theo).

6. Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Kim N. Buộc ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Xuân M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Kim N tiền vay 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng). Trong đó: ông S, bà M mỗi người chịu trách nhiệm trả số tiền là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

Ghi nhận việc bà Nguyễn Kim N tự nguyện trả lại cho bà Nguyễn Thị Xuân M Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 211, tờ bản đồ 7, diện tích 151m^2, toạ lạc tại phường D, thành phố B, tỉnh Bến Tre, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 526364, số vào sổ cấp GCN CH00466 do Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre cấp cho bà Nguyễn Thị Thu N1 vào ngày 14/8/2014. Do đó, bà N có nghĩa vụ trả lại cho bà M giấy chứng nhận trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/10/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Kim N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn văn S thay đổi yêu cầu kháng cáo, ông yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Ông không nhận ½ giá trị chiếc xe buýt biển kiểm soát 71B – 013.56; bà M sử dụng chiếc xe

này và bà M có trách nhiệm trả cho bà N số tiền vay 1.200.000.000 đồng, ông không đồng ý trả cho bà N ½ số nợ vì đây là nợ riêng của bà M. Bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim N không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông S và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 152/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân M thuận tình ly hôn vào năm 2021. Khi ly hôn, ông S và bà M không tranh chấp về nuôi con chung (do các con là Nguyễn Thị Mỹ H, Nguyễn Thị Mỹ C và Nguyễn Đức H1 đã thành niên và có khả năng lao động); hai bên cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, về nợ chung. Tuy nhiên sau khi ly hôn, ông S có đơn

khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với bà M, đồng thời bà M có yêu cầu chia nợ chung 1.200.000.000 đồng của bà Nguyễn Kim N; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim N có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông S và bà M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền nợ vay là 1.200.000.000 đồng. Về chia tài sản chung sau khi ly hôn, ông S và bà M không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Ông S chỉ kháng cáo về phần nợ, ông S không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Kim N.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn S, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà N, bà M, chị H và anh H1 cho rằng số tiền nợ vay 1.200.000.000 đồng là nợ chung của ông S và bà M, vay vào ngày 18/12/2019, bà M sử dụng tiền vay để mua xe buýt biển kiểm soát 71B – 013.56 vào năm 2020 và thống nhất xác định Nguyễn Thị L1 trong biên nhận chính là bà Nguyễn Kim N. Ông S không thừa nhận là nợ chung, không đồng ý chia hai số nợ theo yêu cầu của bà M, cũng không đồng ý liên đới cùng bà M trả nợ theo yêu cầu của bà N. Giấy mượn tiền do bà N cung cấp thể hiện bà M là người vay tiền và chịu trách nhiệm trả nợ (Bút lục 207).

[2.2] Nhận thấy, ông S và bà M chung sống với nhau từ khoảng năm 1988, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật vào năm 1997. Năm 2021, ông S và bà M thuận tình ly hôn. Theo ông S trình bày thì ông sống ly thân với bà M vào năm 2017. Như vậy, xe buýt biển kiểm soát 71B – 013.56 và hợp đồng vay trên đều phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà M và ông S, nhưng trong thời gian ông S và bà M sống ly thân.

[2.3] Tại văn bản trình bày ý kiến của ông S đề ngày 21/3/2024, có nội dung: "*…. Đến năm 2017, bà M tự ý lấy xe buýt đem về thành phố B để kinh doanh và sinh sống….. đến năm 2020, thì bà M tự ý bán xe …. mà không thông qua ý kiến của tôi và cũng không giao lại tiền bán xe cho tôi. Tất cả tiền bạc, việc kinh doanh hoàn toàn do bà M quản lý, sử dụng. …Đến năm 2020, chúng tôi tiến hành mua xe bus mới với giá 1.400.000.000 đồng bằng tiền tích cóp kinh doanh nhiều năm của chúng tôi…" (*Bút lục 285*).*

[2.4] Các tài liệu, chứng cứ là các bản khai, biên bản hoà giải được thu thập từ hồ sơ hôn nhân và gia đình thụ lý số 458/2020/TLST-HNGĐ ngày 10/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm (Bút lục 500, 501, 503 - 510) cũng như trong quá trình tố tụng, lời khai, lời trình bày của ông S trước đây đều không nêu số tiền mặt nào trong khối tài sản chung tại thời điểm ly thân.

[2.5] Tại đơn khởi kiện ngày 14/3/2022 (Bút lục 01) của ông S có nội dung: "*yêu cầu nhận giá trị xe buýt là 300.000.000 đồng*" và tại biên bản đối chất ngày 05/5/2022 (Bút lục 39), ông S trình bày nguyên nhân ông yêu cầu chia giá trị xe buýt 71B-013.56 với số tiền 300.000.000 đồng là do "*tôi xác định công sức đóng góp vào việc tạo lập ra tài sản này chỉ là 300.000.000 đồng*".

[2.6] Như vậy, có cơ sở xác định nguồn tiền bà M sử dụng để mua xe buýt 71B-013.56 là từ tiền vay của bà N; nên việc ông S, bà M thống nhất xác định xe buýt trên là tài sản chung do được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân thì phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay 1.200.000.000 đồng theo yêu cầu của bà Nguyễn Kim N. Bởi tiền vay trên mặc dù bà M là người vay nhưng được sử dụng vào việc tạo lập ra tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét chia xe buýt 71B-013.5 theo định giá có giá trị 980.000.000 đồng (chia cho ông S nhận ½ giá trị chiếc xe buýt do bà M giao lại với số tiền 490.000.000 đồng, bà M được sở hữu chiếc xe buýt, ông S không có kháng cáo về phần này); đồng thời chia đôi số nợ trên theo yêu cầu của bà M, buộc ông S có nghĩa vụ liên đới cùng bà M trả lại tiền vay theo yêu cầu độc lập của bà N là có căn cứ. Ông S kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Kim N về việc yêu cầu ông S và bà M liên đới trả lại tiền vay 1.200.000.000 đồng, tại phiên tòa phúc thẩm ông S thay đổi kháng cáo không nhận ½ giá trị xe buýt, không đồng ý liên đới cùng bà M trả nợ cho bà N là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét thấy, ông S kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì mới để chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm, do đó kháng cáo của ông S là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn S; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 152/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Nguyễn Văn S không được chấp nhận nên ông S phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, ông S là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm (theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 152/2024/HN-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 138, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, các Điều 227, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S.

1.1. Chia hai số tài sản chung có tổng giá trị là 4.181.559.000 đồng (bốn tỷ một trăm tám mươi mốt triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng) cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Xuân M. Gồm:

- Thửa đất 18, tờ bản đồ 32, diện tích qua đo đạc thực tế 350,1m^2 (gồm thửa 18a diện tích 299m^2 và thửa 18b diện tích 51,1m^2), toạ lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre có giá trị 140.040.000 đồng;

- Thửa đất 20, tờ bản đồ 32, diện tích 3996,3m^2 (gồm thửa 20a diện tích 1960,2m^2 và thửa 20b diện tích 2036,1m^2), toạ lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre có giá trị 1.598.520.000 đồng;

- Thửa đất 21, tờ bản đồ 32, diện tích 104,1m^2, toạ lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre có giá trị 41.640.000 đồng;

- Thửa đất 22, tờ bản đồ 32, diện tích 1.074,2m^2 (gồm thửa 22a diện tích 489,6m^2 và thửa 22b diện tích 584,6m^2), toạ lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre có giá trị 429.680.000 đồng;

- Thửa đất 347, tờ bản đồ 34, diện tích 2.206,5m^2 (gồm thửa 347a, diện tích 1190,8m^2 và thửa 347b, diện tích 1015,7m^2), toạ lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre có giá trị 772.275.000 đồng;

- Nhà 1 hiện trạng móng cột bê tông, nền gạch ceramic, tường gạch, tầng thạch cao, mái tôn có giá trị 195.101.000 đồng;

- Mái che tiền chế hiện trạng nền xi măng, cột thép tròn, không vách, mái tôn có giá trị 15.013.000 đồng;

- Cổng hàng rào sắt có giá trị 9.290.000 đồng;

- Tường rào xây gạch 20 năm, đã xuống cấp không còn giá trị sử dụng;

- 01 xe buýt biển kiểm soát 71B – 013.56, nhãn hiệu TRACOMECO, loại phương tiện ô tô khách thành phố, số máy D4GAKJ279042, số khung 07H4KT007427 (do bà M đứng tên quyền sở hữu), có giá trị còn lại là 980.000.000 đồng.

1.2. Chia theo tỷ lệ 6:4 đối với tài sản chung là thửa đất 13, tờ bản đồ 24, diện tích 309,6m^2 (gồm thửa 13a diện tích 180,3m^2 và thửa 13b diện tích 129,3m^2), toạ lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre có giá trị 1.519.200.000 đồng (một tỷ năm trăm mười chín triệu hai trăm nghìn đồng);

1.3. Tổng giá trị tài sản chung là 5.700.759.000 đồng (năm tỷ bảy trăm triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn đồng). Trong đó: tổng giá trị tài sản ông S được chia là 3.002.299.500 đồng (ba tỷ không trăm lẻ hai triệu hai trăm chín mươi chín nghìn năm trăm đồng); tổng giá trị tài sản bà M được chia là 2.698.459.500 đồng

(hai tỷ sáu trăm chín mươi tám triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn năm trăm đồng). Cụ thể như sau:

- Ông S được chia tài sản bằng hiện vật có tổng giá trị là 2.616.793.900 đồng (hai tỷ sáu trăm mười sáu triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn chín trăm đồng), gồm:

+ Thửa 18a, tờ bản đồ 32, diện tích 299m^2 có giá trị 119.600.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Thửa 20a, tờ bản đồ 32, diện tích 1960,2m^2 có giá trị 784.080.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Thửa 22a, tờ bản đồ 32, diện tích 489,6m^2 có giá trị 195.840.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Thửa 347a, tờ bản đồ 34, diện tích 1190,8m^2 có giá trị 416.780.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Thửa 13a, tờ bản đồ 24, diện tích 180,3m^2 (trong đó: đất ONT 180m^2, CLN 0,3m^2) có giá trị 900.600.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Phần nhà 1 (chiếm 90% diện tích nhà 1, gồm nhà chính, nhà sau có giá trị 195.101.000 đồng x 90% = 175.590.900 đồng), mái che tiền chế (15.013.000 đồng), cổng hàng rào sắt (9.290.000 đồng), tường rào xây gạch trên thửa 13a, tờ bản đồ 24 (không còn giá trị sử dụng) có tổng giá trị là 199.893.900 đồng.

- Bà M được chia tài sản bằng hiện vật có tổng giá trị là 3.083.965.100 đồng (ba tỷ không trăm tám mươi ba triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm đồng), gồm:

+ Thửa 18b, tờ bản đồ 32, diện tích 51,1m^2 có giá trị 20.440.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Thửa 20b, tờ bản đồ 32, diện tích 2036,1m^2 có giá trị 814.440.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Thửa 21, tờ bản đồ 32, diện tích 104,1m^2 có giá trị 41.640.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Thửa 22b, tờ bản đồ 32, diện tích 584,6m^2 có giá trị 233.840.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Thửa 347b, tờ bản đồ 34, diện tích 1015,7m^2 có giá trị 355.495.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Thửa 13b, tờ bản đồ 24, diện tích 129,3m^2 (trong đó đất ONT 120m^2, CLN 9,3m^2) có giá trị 618.600.000 đồng (có bản vẽ kèm theo);

+ Phần nhà 1 (chiếm 10% diện tích nhà 1, gồm nhà bếp, nhà vệ sinh) trên thửa 13b, tờ bản đồ 24 có giá trị (195.101.000 đồng x 10%) 19.510.100 đồng;

+ 01 xe buýt biển kiểm soát 71B – 013.56, nhãn hiệu TRACOMECO, loại phương tiện ô tô khách thành phố, số máy D4GAKJ279042, số khung 07H4KT007427 có giá trị 980.000.000 đồng.

Do bà Nguyễn Thị Xuân M nhận tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần giá trị tài sản chung được chia nên bà M phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn S giá trị chênh lệch với số tiền 385.505.600 đồng (ba trăm tám mươi lăm triệu năm trăm lẻ năm nghìn sáu trăm đồng).

Đồng thời, do các tài sản là quyền sử dụng đất chia cho bà Nguyễn Thị Xuân M hiện ông Nguyễn Văn S quản lý, sử dụng nên ông S phải có nghĩa vụ giao lại cho bà M.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với nội dung án tuyên khi đương sự có yêu cầu (có bản vẽ kèm theo).

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu chia hai đối với tài sản chung là quán café trên thửa đất 13b, tờ bản đồ 24, toạ lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Đối với số tài sản gồm: xe Mercedec 16 chỗ, biển kiểm soát 71 – 7343; xe gắn máy hiệu Dream Thái, biển kiểm soát 71F1 – 0589; diện tích đất khoảng 2.600m^2 (không rõ số thửa, tờ bản đồ), tọa lạc tại ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre; vật dụng trong căn nhà trên thửa 13a, tờ bản đồ 24: do ông S, bà M không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Ghi nhận việc ông S và bà M thỏa thuận ai nhận hiện vật là phần đất nào thì được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất.

5. Ghi nhận việc ông S và bà M thỏa thuận diện tích 90,8m^2 thuộc thửa 347c (diện tích 46,7m^2), thửa 347d (diện tích 44,1m^2), cùng tờ bản đồ 34 làm lối đi chung, không yêu cầu giải quyết (có bản vẽ kèm theo).

6. Về nợ chung:

6.1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Kim N. Buộc ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Xuân M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Kim N tiền vay 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng). Trong đó: ông S, bà M mỗi người chịu trách nhiệm trả số tiền là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng).

6.2. Ghi nhận việc bà Nguyễn Kim N tự nguyện trả lại cho bà Nguyễn Thị Xuân M Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 211, tờ bản đồ 7, diện tích 151m^2, toạ lạc tại phường D, thành phố B, tỉnh Bến Tre, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 526364, số vào sổ cấp GCN CH00466 do Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre cấp cho bà Nguyễn Thị Thu N1 vào ngày 14/8/2014. Do đó, bà N có nghĩa vụ trả lại cho bà M giấy chứng nhận trên.

7. Về chi phí tố tụng (đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá, thu thập quy trình, thu thập công văn): 30.367.000 đồng (ba mươi triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Xuân M mỗi người phải nộp một nữa với số tiền là 15.183.500 đồng (mười lăm triệu một trăm tám mươi ba nghìn năm trăm đồng). Do ông S đã nộp tạm ứng số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng), bà M đã nộp tạm ứng số tiền 5.367.000 đồng (năm triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Do đó, bà M có nghĩa vụ trả lại cho ông S số tiền là 9.816.500 đồng (chín triệu tám trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng).

8. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

8.1. Ông Nguyễn Văn S được miễn nộp số tiền án phí chia tài sản chung là 92.045.990 đồng (chín mươi hai triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm chín mươi đồng) và án phí về nghĩa vụ trả nợ là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) do thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

8.2. Bà Nguyễn Thị Xuân M được miễn nộp số tiền án phí chia tài sản chung là 85.969.190 đồng (tám mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn một trăm

chín mươi đồng) và án phí về nghĩa vụ trả nợ là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) do thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

8.3. Trả lại cho bà Nguyễn Kim N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng theo biên lai thu tiền số 0003311 ngày 10/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

9. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn S được miễn án phí phúc thẩm (do ông S là người cao tuổi).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Giồng Trôm (1b);
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm (1b);
- Các đương sự (8b);
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt